

Số: 338 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 226/STC-NSNN ngày 16/01/2018 về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2016 (các phụ lục đính kèm).

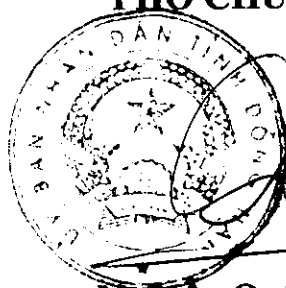
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu : VT, TH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng



CÂN ĐOẠI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

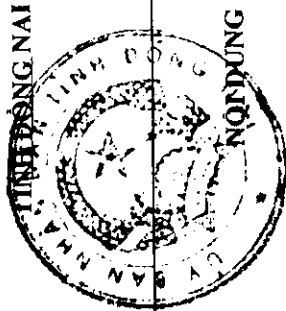
(Đính kèm Quyết định số 338/QĐ - UBND ngày 26/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18,139,323,000,000	31,240,183,870,774	172%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	14,777,979,000,000	16,257,450,981,605	110%
-	Thu NSDP được hưởng 100%	2,595,850,000,000	4,801,053,890,623	185%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12,182,129,000,000	11,456,397,090,982	94%
2	Thu bổ sung từ NSTW	619,403,363,306	619,403,363,306	100%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		1,004,296,548,350	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2,753,040,995,000	
	Thu kết dư			
6	Thu bổ sung từ nguồn ngân sách địa phương	1,371,940,636,694	7,275,505,218,022	530%
7	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	1,370,000,000,000	2,656,501,774,176	194%
8	Thu huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8		519,391,796,831	
9	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)		1,043,080,336	
10	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		153,550,113,148	
B	TỔNG CHI NSDP	18,139,323,000,000	29,664,680,019,242	164%
I	Chi NSDP	18,124,532,000,000	25,122,601,397,375	139%
1	Chi đầu tư phát triển	5,804,772,000,000	5,755,600,803,356	99%
2	Chi thường xuyên	10,576,163,000,000	10,357,245,431,751	98%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay	872,332,000,000	1,024,375,474,898	117%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910,000,000	2,910,000,000	100%
5	Dự phòng ngân sách	399,010,000,000	-	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	469,345,000,000	-	0%
9	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	153,550,113,148	
10	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	-	7,828,919,574,222	
II	Chi các chương trình mục tiêu	14,791,000,000	11,776,000,000	80%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	13,253,000,000	10,696,000,000	81%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,538,000,000	1,080,000,000	70%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4,530,302,621,867	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		1,575,503,851,532	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	805,762,000,000	943,732,881,154	117%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	805,762,000,000	943,732,881,154	117%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		519,392,000,000	

ỦY BAN NHÂN DÂN



Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Đính kèm Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng

STT		DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	42,320,000,000,000	18,139,321,500,000	56,876,918,107,904	31,240,183,870,774	134%	172%
A	TỔNG THU NSNN	42,320,000,000,000	16,255,507,500,000	43,503,562,404,159	17,866,828,167,029	103%	110%
I	Thu nội địa	28,170,000,000,000	16,255,507,500,000	29,231,181,426,423	17,850,483,005,024	104%	110%
I	Thu từ khu vực DNNN	5,850,000,000,000	3,221,268,500,000	5,061,831,336,400	2,976,516,869,083	87%	92%
-	Thuế giá trị gia tăng	2,824,000,000,000	1,440,240,000,000	2,155,781,611,602	1,099,448,367,214	76%	76%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2,824,000,000,000	1,440,240,000,000	2,155,781,611,602	1,099,448,367,214	76%	76%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,130,350,000,000	576,478,500,000	881,582,514,714	449,607,082,521	78%	78%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	1,130,350,000,000	576,478,500,000	881,582,514,714	449,607,082,521	78%	78%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,400,000,000,000	714,000,000,000	1,210,586,711,034	617,400,023,086	86%	86%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	200,000,000,000	200,000,000,000	524,553,681,173	524,553,681,173	262%	262%
-	Thuế tài nguyên	286,000,000,000	286,000,000,000	277,106,810,752	277,106,810,752	97%	97%
-	Thuế môn bài	1,350,000,000	1,350,000,000	1,258,900,000	1,258,900,000	93%	93%
-	Thu khác về thuế	8,300,000,000	3,200,000,000	10,961,107,125	7,142,004,337	132%	223%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	11,700,000,000,000	5,951,770,000,000	11,405,125,590,627	5,847,933,534,773	97%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng	3,297,000,000,000	1,681,470,000,000	3,298,825,743,621	1,682,406,425,605	100%	100%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3,297,000,000,000	1,681,470,000,000	3,298,825,743,621	1,682,406,425,605	100%	100%

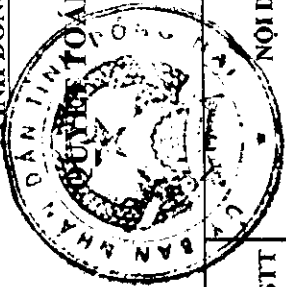
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A							
+	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	190,000,000,000	96,900,000,000	183,720,064,822	86,154,973,245	97%	89%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	190,000,000,000	96,900,000,000	183,720,064,822	86,154,973,245	97%	89%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,070,000,000,000	4,115,700,000,000	7,428,964,445,350	3,788,772,085,682	92%	92%
-	Thu tiền mặt đất, mặt nước, mặt biển	50,000,000,000	50,000,000,000	197,555,320,135	197,555,320,135	395%	395%
-	Thuế tài nguyên	4,500,000,000	4,500,000,000	5,014,035,374	5,014,035,374	111%	111%
-	Thuế môn bài	3,200,000,000	3,200,000,000	3,505,062,873	3,505,062,873	110%	110%
-	Thu khác về thuế	85,300,000,000		287,540,918,452	84,525,631,859	337%	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3,313,000,000,000	1,752,840,000,000	3,519,136,739,500	1,900,367,316,352	106%	108%
-	Thuế giá trị gia tăng	2,292,000,000,000	1,168,920,000,000	2,231,605,246,753	1,138,113,334,175	97%	97%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2,292,000,000,000	1,168,920,000,000	2,231,605,246,753	1,138,113,334,175	97%	97%
+	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	22,000,000,000	11,220,000,000	23,579,003,197	11,434,875,684	107%	102%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	22,000,000,000	11,220,000,000	23,579,003,197	11,434,875,684	107%	102%
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	870,000,000,000	443,700,000,000	1,047,210,994,029	534,077,610,972	120%	120%
-	Thuế tài nguyên	41,000,000,000	41,000,000,000	61,536,248,090	61,536,248,090	150%	150%
-	Thuế môn bài	53,000,000,000	53,000,000,000	58,801,691,918	58,801,691,918	111%	111%
-	Thu khác về thuế	35,000,000,000	35,000,000,000	96,403,555,513	96,403,555,513	275%	275%
4	Thuế thu nhập cá nhân	3,400,000,000,000	1,734,000,000,000	3,631,048,747,763	1,851,834,875,838	107%	107%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế BVMT do cơ quan thuế thực hiện	250,000,000,000	127,500,000,000	305,206,996,453	155,655,568,258	122%	122%
6	Lệ phí trước bạ	520,000,000,000	520,000,000,000	834,787,269,024	834,787,269,024	161%	161%
7	Thu phí, lệ phí	202,000,000,000	85,600,000,000	266,257,553,497	182,400,833,368	132%	213%
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			774,389,547	774,389,547		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50,000,000,000	50,000,000,000	62,892,320,952	62,892,320,952	126%	126%
	Thuế chuyển quyền sử dụng đất			279,073,922	279,073,922		
10	Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước (không kể thu từ khu vực đầu tư nước ngoài)	220,000,000,000	220,000,000,000	630,549,526,549	630,549,526,549	287%	287%
11	Thu tiền sử dụng đất	800,000,000,000	800,000,000,000	1,349,637,393,639	1,349,637,393,639	169%	169%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			30,675,162,205	30,675,162,205		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1,300,000,000,000	1,407,529,000,000	1,315,653,295,503	1,315,653,295,503	101%	93%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	87,000,000,000	75,000,000,000	141,181,405,668	137,031,615,268	162%	183%
15	Thu khác ngân sách	470,000,000,000	302,000,000,000	660,306,585,396	558,418,077,465	140%	185%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
17	Thu tại xã	8,000,000,000	8,000,000,000	15,838,039,778	15,075,883,278	198%	188%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	14,150,000,000,000		14,271,337,897,400	15,302,081,669	101%	
1	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường, thuế tiêu thụ đặc biệt từ lĩnh vực xuất khẩu	3,670,000,000,000		4,476,450,078,592	-	122%	
2	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
3	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	10,480,000,000,000		9,758,708,400,934	-	93%	
4	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			10,855,012,995	-		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thu khác Hải quan			25,324,404,879	15,302,081,669		
IV	Thu viện trợ			1,043,080,336	1,043,080,336		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1,205,134,536,405	1,205,134,536,405		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3,046,956,319,833	3,046,956,319,833		
E	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8			519,391,796,831	519,391,796,831		
F	Thu bổ sung từ các cấp ngân sách		1,883,814,000,000	8,601,873,050,676	8,601,873,050,676		
1	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương		595,900,000,000	619,403,363,306	619,403,363,306		
2	Thu bổ sung từ ngân sách địa phương		1,287,914,000,000	7,828,919,574,222	7,828,919,574,222		
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			153,550,113,148	153,550,113,148		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 64/CK-NSNN



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2016

(Đính kèm Quyết định số 338 /QĐ-UBND ngày 26 /01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng											
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)			
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NS CẤP TỈNH	NS HUYỆN	
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	Tổng số chi ngân sách	18,941,655,000,000	10,040,504,000,000	8,901,151,000,000	29,664,680,277,197	17,825,160,049,746	11,839,520,227,451	157%	178%	133%	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	18,926,864,000,000	10,027,768,000,000	8,899,096,000,000	25,122,601,842,218	14,833,754,049,746	10,288,847,792,472	133%	148%	116%	
I	Chi đầu tư phát triển	6,677,104,000,000	4,109,073,000,000	2,568,031,000,000	5,755,601,803,356	3,056,700,297,843	2,698,901,505,513	86%	74%	105%	
	Trong đó: - Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	1,536,377,000,000	417,446,000,000	1,118,930,000,000	1,508,946,000,000	405,888,000,000	1,103,058,000,000	98%	97%	99%	
	- Chi khoa học và công nghệ	122,483,000,000	122,483,000,000	-	120,257,000,000	120,257,000,000	-	98%	98%		
II	Chi thường xuyên	10,506,163,000,000	4,355,584,000,000	6,150,579,000,000	10,357,244,876,594	4,103,111,000,000	6,254,133,876,594	99%	94%	102%	
	Trong đó: - Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	3,937,718,000,000	1,048,051,000,000	2,889,667,000,000	3,747,449,000,000	937,937,000,000	2,809,077,000,000	95%	89%	97%	
	- Chi khoa học và công nghệ	118,329,000,000	112,824,000,000	5,505,000,000	84,718,000,000	78,404,000,000	6,314,000,000	72%	69%	115%	
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền vay động cho đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	870,922,000,000	870,922,000,000	-	1,022,965,474,898	1,022,965,474,898	-	117%	117%		
IV	Chi trả phí và vốn tạm ứng KBNN	1,410,000,000	1,410,000,000	-	1,410,000,000	1,410,000,000	-	100%	100%		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ Tài chính	2,910,000,000	2,910,000,000	-	2,910,000,000	2,910,000,000		100%			
VI	Dự phòng	399,010,000,000	218,524,000,000	180,486,000,000	-	-					
VII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	469,345,000,000	469,345,000,000	-	-	-					
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	153,550,113,148		153,550,113,148				
IX	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				7,828,919,574,222	6,646,657,277,005	1,182,262,297,217				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	14,791,000,000	12,736,000,000	2,055,000,000	11,776,000,000	10,282,000,000	1,494,000,000	80%	81%	73%	
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	13,253,000,000	12,736,000,000	517,000,000	10,696,000,000	10,282,000,000	414,000,000	81%	81%	80%	
1	Chương trình MTQG y tế	4,322,000,000	4,322,000,000		2,420,000,000	2,420,000,000		56%	56%		
2	Chương trình MTQG việc làm và dạy nghề	3,024,000,000	2,507,000,000	517,000,000	849,000,000	435,000,000	414,000,000	28%	17%	80%	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NS CẤP TỈNH	NS HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	Chương trình DS và KH hóa gia đình	3,945,000,000	3,945,000,000		3,782,000,000	3,782,000,000		96%	96%	
4	Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	350,000,000	350,000,000		1,908,000,000	1,908,000,000		545%	545%	
5	Chương trình văn hóa	180,000,000	180,000,000		224,000,000	224,000,000		124%	124%	
6	Chương trình QG-PC ma túy	550,000,000	550,000,000		50,000,000	50,000,000		9%	9%	
7	Chương trình QG-PC tội phạm	410,000,000	410,000,000		-					
8	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	472,000,000	472,000,000		295,000,000	295,000,000		63%	63%	
9	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới	-			1,168,000,000	1,168,000,000				
II	Chương trình 135	-			31,000,000		31,000,000			
III	Chương trình 134	1,538,000,000		1,538,000,000	1,049,000,000		1,049,000,000	68%		68%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-	-	4,530,302,434,979	2,981,124,000,000	1,549,178,434,979			



**HỘI BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

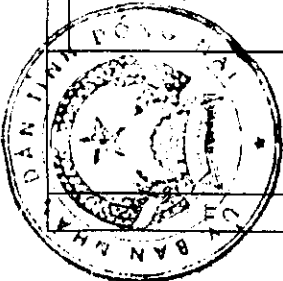
(Đính kèm Quyết định số 338 /QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	16,287,998,277,005	17,825,159,791,791	109%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6,177,494,277,005	6,646,657,277,005	108%
1	Bổ sung cân đối	4,690,284,000,000	4,690,284,000,000	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	1,487,210,277,005	1,956,373,277,005	132%
	Tr.đó: + Bảng nguồn vốn trong nước	1,487,210,227,005	1,956,373,277,005	
	+ Bảng nguồn vốn vay nợ nước ngoài			
3	Bổ sung khác			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	10,110,504,000,000	8,197,378,327,898	81%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	4,179,073,000,000	3,058,608,297,843	73%
	Trong đó			
1	Chi đầu tư cho các dự án	2,093,100,000,000	2,228,369,678,598	106%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	480,000,000,000	130,567,965,623	
4	Chi từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	76,000,000,000	37,367,823,000	
5	Chi đầu tư XD CB từ nguồn vốn vay ngân hàng Công Thương Việt Nam	69,456,000,000	42,841,735,000	
6	Chi đầu tư XD CB từ nguồn vốn vay ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	223,000,000,000	67,641,031,000	
7	Chi đầu tư phát triển từ nguồn kết dư năm 2015	29,151,000,000		
8	Chi ĐTXDCB từ nguồn xổ số kiến thiết	938,366,000,000	1,031,118,395,945	
9	Chi đầu tư phát triển khác	270,000,000,000	203,439,000,000	
II	Chi thường xuyên	4,368,320,000,000	4,111,484,555,157	94%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,050,558,000,000	977,142,041,314	93%
2	Chi khoa học và công nghệ	112,824,000,000	93,367,977,109	83%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	746,368,000,000	734,578,788,896	98%
4	Chi văn hóa, thể thao, du lịch	188,313,000,000	167,637,105,485	89%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
6	Chi an ninh quốc phòng	122,178,000,000	98,943,164,445	81%
7	Chi bảo vệ môi trường	295,661,000,000	230,355,952,777	78%
8	Chi các hoạt động kinh tế	656,076,000,000	558,276,491,854	85%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	558,244,000,000	499,443,962,382	89%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
10	Chi bảo đảm xã hội	503,992,000,000	454,280,682,500	90%
III	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	872,332,000,000	1,024,375,474,898	117%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910,000,000	2,910,000,000	100%
V	Dự phòng ngân sách	218,524,000,000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	469,345,000,000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		2,981,124,186,888	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CHỖ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)



DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN							SỐ SÁNH (%)				
TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỐNG XUYỀN	CHI CTMTQG	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ TRÚ TÀI CHÍNH	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỐNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NGỒ GỐC, LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ TRÚ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỐNG XUYỀN CT MTQG
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=6/1	14=7/2	15=8/3	16=11/14
Tổng số (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11+12+13+14+15+16+17+18+19+20+21+22+23+24+25+26+27)	15.132.676.449.043	10.647.147.163.533	12.256.747.000	2.910.000.000	17.025.159.791.791	3.056.700.522.843	10.749.768.516.917	1.024.375.474.898	2.910.000.000	10.281.090.245	2.981.124.186.888	118%	68%	101%	81%
1 Các cơ quan đơn vị của tỉnh:	15.129.766.449.043	10.647.147.163.533	12.256.747.000	-	14.841.125.604.903	3.056.700.522.843	10.749.768.516.917	1.024.375.474.898	-	10.281.090.245	-	98%	68%	101%	81%
1 Ban an toàn giao thông tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	50.596.148.165	-	50.596.148.165	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Ban báo vụ dân sự các tỉnh	41.000.000.000	26.088.000.000	-	-	36.225.991.863	10.058.018.000	26.167.973.863	-	-	-	-	88%	67%	100%	-
3 Ban báo vụ dân sự các tỉnh	964.600.000	964.600.000	-	-	1.000.746.284	-	1.000.746.284	-	-	-	-	104%	104%	104%	-
4 Ban Dân tộc	14.935.581.437	14.239.581.437	-	-	15.091.207.553	700.000.000	14.391.207.553	-	-	-	-	101%	100%	101%	-
5 Ban Tài chính Tỉnh ủy Tây Ninh	1.050.000.000	1.050.000.000	-	-	997.943.306	-	997.943.306	-	-	-	-	100%	-	100%	-
6 Ban QLDA Ban vệ sinh môi trường tỉnh	-	-	-	-	-	41.124.144.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7 TT5 Đồng Nai	-	-	-	-	966.866.755	-	966.866.755	-	-	-	-	90%	96%	90%	-
8 Ban liên lạc Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đày	1.075.900.000	1.075.900.000	-	-	63.590.282.000	63.590.282.000	-	-	-	-	-	96%	96%	-	-
9 Ban văn hóa Khoa Thống	66.251.250.000	-	-	-	4.999.843.000	4.999.843.000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	-
10 Ban Tham mưu Quân khu 7	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	474.000.000	474.000.000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	-
11 Ban tư pháp Quân khu 7	474.000.000	474.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12 Ban QLDA chuyển ngành NN & PNT tỉnh	152.959.535.100	-	-	-	131.046.868.300	131.046.868.300	-	-	-	-	-	86%	86%	-	-
13 Ban Quản lý các Khu công nghiệp	19.898.247.230	100.000.000	19.798.247.230	-	18.624.176.876	99.890.138	18.524.286.738	-	-	-	-	94%	100%	94%	-
14 Ban Quản lý Di tích và Danh thắng	31.754.558.000	-	-	-	23.784.674.000	23.784.674.000	-	-	-	-	-	75%	75%	-	-
15 Cơ sở dịch vụ cư nghiệp mua trái đất Đồng Nai	8.270.000.000	-	-	-	8.008.806.000	8.008.806.000	-	-	-	-	-	97%	97%	-	-
16 Ban Thu mua Khen thưởng	-	-	-	-	25.744.298.227	-	25.744.298.227	-	-	-	-	-	-	-	-
17 Ban Tiêu giao	-	-	-	-	6.238.574.042	-	6.238.574.042	-	-	-	-	-	-	-	-
18 Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	133.985.000	-	-	-	133.985.000	133.985.000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	-
19 Ban Đồng Nai	138.000.000	138.000.000	-	-	138.000.000	138.000.000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	-
20 Ban triển Xả hết trái đất	280.274.400.000	-	-	-	280.274.400.000	-	280.274.400.000	-	-	-	-	100%	100%	100%	-
21 Ban QLDA Ban tư vấn địa phương	81.360.297.000	-	-	-	50.805.003.000	30.566.126.000	20.238.877.000	-	-	-	-	62%	38%	-	-
22 Ban viên TĐ	486.600.000	-	-	-	486.600.000	-	486.600.000	-	-	-	-	100%	100%	100%	-
23 Ban viên Đa khoa Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24 Ban viên Đa khoa Cẩm Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25 Ban viên Đa khoa Đồng Nai	54.334.880.000	-	-	-	51.953.000.000	51.953.000.000	-	-	-	-	-	96%	96%	-	-
26 Ban viên Thống Nhất	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	-	100%	100%	100%	-
27 Ban viên Đa lập	18.056.000	-	-	-	77.406.000	77.406.000	-	-	-	-	-	427%	-	-	0%

		DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SỐ SẴN (%)					
TT	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỞNG TRÌNH MTOG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CTMTOG	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ TRỦ TẠI CHÍNH	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỞNG TRÌNH MTOG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯỞNG TRÌNH MTOG)	CHI TRẢ NỢ GỐC, LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ TRỦ TẠI CHÍNH	CHI CHƯỜNG TRÌNH MTOG	CHI CHUYỂN NHẬN SANG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỞNG TRÌNH MTOG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯỞNG TRÌNH MTOG)	CHI CHƯỜNG TRÌNH MTOG
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=6/1	14=7/2	15=8/3	16=11/4
28	Bệnh viện Đa khoa Dầu Giây	-					-										
29	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đình Quỳ	-					-										
30	Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh	-					-										
31	Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành	-					-							0%		0%	
32	Bệnh viện Nhi	100.000.000	100.000.000				-										
33	Bệnh viện Đa khoa Nhơn Trảng	-					-										
34	Bệnh viện Phổi	-					-							100%		100%	
35	Bệnh viện Tân Uyên	1.082.350.000		1.082.350.000			1.082.350.000		1.082.350.000								
36	Bệnh viện Đa khoa Tân Phú	-					-										
37	Bệnh viện Đa khoa Trảng Bàng	-					-										
38	Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Cửu	-					-										
39	Bệnh viện Đa khoa Xuân Lộc	-					-										
40	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Đồng Nai	-					-										
41	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	153.540.792.000	60.588.792.000	92.952.000.000			154.501.710.000	58.899.053.000	95.602.677.000					101%	97%	103%	
42	Bộ Tài chính	-					97.153.000.000			97.153.000.000							
43	Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4	1.500.000.000		1.500.000.000			1.500.000.000		1.500.000.000					100%		100%	
44	Bộ Tư lệnh Vùng 2 Hải miền	400.000.000		400.000.000			400.000.000		400.000.000					100%		100%	
45	Căn cứ bảo đảm kỹ thuật Hậu cần 006 - Vùng 2 Hải miền	285.000.000		285.000.000			285.000.000		285.000.000					100%		100%	
46	Cảng vụ đường thủy nội địa tỉnh Đồng Nai	-					2.631.101.908		2.631.101.908								
47	Cơ quan quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Đồng Nai	50.000.000	50.000.000				-							0%	0%		
48	Đoạn đường 100m	35.239.330.000					-							0%		0%	
49	Chi Cục bảo vệ và kiểm soát vệ sinh, an toàn thực phẩm	-					-										
50	Chi cục Kiểm Lâm Đồng Nai	35.000.000.000	35.000.000.000				8.971.115.000	8.971.375.000						26%	26%		
51	Chi Cục Quản lý môi trường	594.977.000	594.977.000				594.977.000	594.977.000						100%	100%		
52	Chi cục Tái chiếm danh	-					2.700.485.151		2.700.485.151								
53	Chi Cục Chăn nuôi và thú y	1.754.382.000	1.754.382.000				752.823.000	752.823.000						43%	43%		
54	Chi Cục Văn thư Lưu trữ	11.832.380.000	11.832.380.000				5.939.131.250	3.394.785.000	2.544.346.250					50%	29%		
55	Công ty CP phát triển đô thị công nghiệp số 2	-					6.501.841.641	6.501.841.641									
56	Công xã 2 - Dầu Tiếng	578.400.000		578.400.000			480.000.000		480.000.000					83%		83%	
57	Công an tỉnh Đồng Nai	36.816.700.000	17.420.000.000	19.396.700.000			28.584.549.000	16.221.849.000	12.362.700.000					78%	93%	64%	
58	Công ty TNHH Đình Nỗ	3.000.000.000		3.000.000.000			3.000.000.000		3.000.000.000					100%		100%	

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				CIB BỔ SUNG QUỸ DƯ TRỦ TẠI CHÍNH	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRÌNH (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTVQ)	CHI TRƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯỜNG TRÌNH MTVQ)	CHI TRẢ NGỒ CỌC LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CIB BỔ SUNG QUỸ DƯ TRỦ TẠI CHÍNH	CHI CHƯỜNG TRÌNH MTVQ	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	SỐ SẴN (%)			
		1	2	3	4									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TRÊN (KHÔNG KẾ CHƯỜNG TRÌNH CT MTQ)	CHI TRÊN (KHÔNG KẾ CHƯỜNG TRÌNH CT MTQ)	CHI TRƯỚC (KHÔNG KẾ CHƯỜNG TRÌNH CT MTQ)
59	Công ty CP công nghiệp Đông Hưng	-	-	-	-	-	10.534.361.432	10.534.361.432	-	-	-	-	-	12	13-6/1	14-7/2	15-8/3
60	Công ty Cổ phần Văn tài Sông Đà	15.583.094.338	-	15.583.094.338	-	-	15.583.094.338	-	15.583.094.338	-	-	-	-	100%	-	-	-
61	Công ty TNHH D.V.D.L Đông Hưng	9.487.929.362	-	9.487.929.362	-	-	9.487.929.362	-	9.487.929.362	-	-	-	-	100%	-	-	-
62	Công ty TNHH MTV Điện và môi trường đô thị Đông Hưng	17.194.000	17.194.000	-	-	-	17.194.000	17.194.000	-	-	-	-	-	100%	-	-	-
63	Công ty Cổ phần Cấp Điện Đông Hưng	183.000.000	183.000.000	-	-	-	183.000.000	183.000.000	-	-	-	-	-	100%	-	-	-
64	Công ty Cổ phần Sonadezi	3.167.000.000	3.167.000.000	-	-	-	3.167.000.000	3.167.000.000	-	-	-	-	-	100%	-	-	-
65	Công ty Cổ phần Đông Hưng	280.154.000	280.154.000	-	-	-	280.154.000	280.154.000	-	-	-	-	-	100%	-	-	-
66	Trung tâm Văn minh Tỉnh Đông Hưng	6.916.000.000	6.916.000.000	-	-	-	6.916.000.000	6.916.000.000	-	-	-	-	-	100%	-	-	-
67	Công ty CP Sonadezi An Định	-	-	-	-	-	1.608.122.049	1.608.122.049	-	-	-	-	-	100%	-	-	-
68	Cao Văn Tân	800.000	-	800.000	-	-	800.000	-	800.000	-	-	-	-	100%	-	-	-
69	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lực Đông Hưng	48.785.960.374	40.585.960.374	8.200.000.000	-	-	33.154.095.636	23.954.095.636	8.200.000.000	-	-	-	-	66%	59%	-	-
70	Công ty Sonadezi dịch vụ Đông Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Nga	847.000.000	847.000.000	-	-	-	847.000.000	-	847.000.000	-	-	-	-	100%	-	-	-
72	Cty TNHH thành phố Waterfront Đông Hưng	-	-	-	-	-	5.131.442.209	5.131.442.209	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Cty CP thành phố Aqua	-	-	-	-	-	4.703.804.496	4.703.804.496	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Cục Hải quan Đông Hưng	6.540.317.863	-	6.540.317.863	-	-	5.232.713.797	-	5.232.713.797	-	-	-	-	80%	-	-	-
75	Cục Thi hành an Dân sự Đông Hưng	603.800.000	-	603.800.000	-	-	603.800.000	-	603.800.000	-	-	-	-	100%	-	-	-
76	Cục Thống kê Đông Hưng	1.754.032.000	-	1.754.032.000	-	-	1.703.375.573	-	1.703.375.573	-	-	-	-	97%	-	-	-
77	Cục thuế tỉnh Đông Hưng	13.835.174.122	11.947.774.122	-	-	-	13.663.159.565	1.744.649.000	11.918.310.565	-	-	-	-	99%	92%	-	-
78	Công ty Cổ phần KCN Đông Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Dang và Dohi Doanh nghiệp	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	-	-	-
80	Dan phát thanh truyền thống Đông Hưng	6.942.000.000	6.825.000.000	117.000.000	-	-	6.941.260.000	6.824.260.000	117.000.000	-	-	-	-	100%	100%	-	-
81	Đoàn Đại biểu Quốc hội Đông Hưng	1.036.200.000	-	1.036.200.000	-	-	1.036.200.000	-	1.036.200.000	-	-	-	-	100%	-	-	-
82	Công ty TNHH Dã dã Hb Đông Hưng	-	-	-	-	-	5.400.029.908	-	-	-	-	-	-	100%	-	-	-
83	Công ty Cổ phần Đông Hưng	229.941.000	229.941.000	-	-	-	229.941.000	-	229.941.000	-	-	-	-	100%	-	-	-
84	Nguồn Thị Kim Anh	25.000.000	-	25.000.000	-	-	25.000.000	-	25.000.000	-	-	-	-	100%	-	-	-
85	Nguồn Thị Luy	11.000.000	-	11.000.000	-	-	11.000.000	-	11.000.000	-	-	-	-	100%	-	-	-
86	Hoàn và các khoản thuế Đông Hưng	-	-	-	-	-	193.863.106.213	-	193.863.106.213	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Nguồn Thị Thanh Hb chủ độc	1.900.000	1.900.000	-	-	-	1.900.000	-	1.900.000	-	-	-	-	100%	-	-	-
88	Đoàn Đại biểu	1.021.600.000	1.021.600.000	-	-	-	999.879.360	-	999.879.360	-	-	-	-	95%	-	-	-
89	Hb chủ độc	3.711.638.000	-	3.711.638.000	-	-	3.711.340.105	-	3.711.340.105	-	-	-	-	100%	-	-	-
90	Hb Chủ nhân Hưng	6.912.430.000	6.912.430.000	-	-	-	6.480.656.231	-	6.480.656.231	-	-	-	-	94%	-	-	-

3

HƯ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SỐ SÁNH (%)					
TT	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MT/20)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CHUÔNG TRÌNH MT/20	CHI BỎ SỬNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MT/20)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MT/20)	CHI TRẢ NỢ GỐC LẠI CÁC KHOẢN DO CHINH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SỬNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI CHUÔNG TRÌNH MT/20	CHI CHUYỂN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MT/20)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MT/20)	CHI CHUYỂN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13-14	14-15	15-16	16-17/18
91	Hàn chế thành miền xung	1.269.600.000		1.269.600.000			981.099.000		981.099.000					77%		77%	
92	Hàn chế tư gia đình tích sĩ	110.000.000		110.000.000			110.000.000		110.000.000					100%		100%	
93	Hàn chế xã	2.036.675.600		2.036.675.000			2.081.675.002		2.081.675.002					102%		102%	
94	Hàn chế khu vực	6.567.070.231		6.567.070.231			6.505.630.191		6.505.630.191					99%		99%	
95	Hàn chế xã	1.025.800.000		1.025.800.000			956.154.330		956.154.330					93%		93%	
96	Hàn chế xã	1.120.800.000		1.120.800.000			1.114.292.800		1.114.292.800					99%		99%	
97	Hàn chế xã	964.200.000		964.200.000			866.177.817		866.177.817					91%		91%	
98	Hàn chế xã	6.240.302.000		6.240.302.000			6.157.131.249		6.157.131.249					99%		99%	
99	Hàn chế xã	319.560.000		319.560.000			648.685.075		648.685.075					125%		125%	
100	Hàn chế xã	3.704.191.000		3.704.191.000			2.412.642.917		2.412.642.917					65%		65%	
101	Hàn chế xã	3.278.976.300		3.278.976.300			3.278.976.300		3.278.976.300					100%		100%	
102	Hàn chế xã	70.000.000		70.000.000			70.000.000		70.000.000					100%		100%	
103	Hàn chế xã	4.487.240.414		4.487.240.414			4.487.240.414		4.487.240.414					100%		100%	
104	Hàn chế xã						4.752.000										
105	Hàn chế xã	300.000.000.000		300.000.000.000			201.410.000.000			201.410.000.000				67%		67%	
106	Hàn chế xã	94.225.179.552		94.225.179.552			191.882.390.485		64.223.324.485					100%		122%	
107	Hàn chế xã	100.000.000		100.000.000			100.000.000		100.000.000					100%		100%	
108	Hàn chế xã	285.349.893.456		285.349.893.456			334.582.110.800		260.410.414.800					117%		91%	
109	Hàn chế xã	461.430.700		461.430.700			461.430.700		461.430.700					100%		100%	
110	Hàn chế xã	3.878.447.000		3.878.447.000			3.557.045.783		3.557.045.783					92%		92%	
111	Hàn chế xã	2.858.750.000		2.858.750.000			2.613.158.763		2.613.158.763					91%		91%	
112	Hàn chế xã	4.313.000.000		4.313.000.000			3.680.155.249		3.680.155.249					85%		85%	
113	Hàn chế xã	240.000.000.000		240.000.000.000										0%		0%	
114	Hàn chế xã	3.260.000.000		3.260.000.000			2.649.656.450		2.649.656.450					81%		81%	
115	Hàn chế xã	139.000.000		139.000.000			139.000.000		139.000.000					100%		100%	
116	Hàn chế xã	108.000.000		108.000.000			108.000.000		108.000.000					100%		100%	
117	Hàn chế xã	20.000.000		20.000.000			20.000.000		20.000.000					100%		100%	
118	Hàn chế xã	25.550.000.000		25.550.000.000			25.550.000.000		25.550.000.000					100%		100%	
119	Hàn chế xã	400.000.000.000		400.000.000.000			421.338.020.540		421.338.020.540					105%		0%	
120	Hàn chế xã	105.762.000.000		105.762.000.000			243.479.702.358		243.479.702.358					230%		0%	
121	Hàn chế xã	55.800.000		55.800.000			55.800.000		55.800.000					100%		100%	

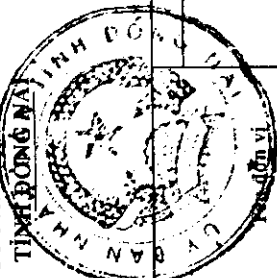
TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN							SỐ SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI TIƯỜNG XUYỀN	CHI CTMTQG	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ TRỦ TÀI CHÍNH	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ GỐC, LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ TRỦ TÀI CHÍNH	CHI CHƯNG TRÌNH MTQG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI TIƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI CTMTQG
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=6/1	14=7/2	15=8/3	16=11/4
122	Nhân bang Phát triển Việt Nam	-	-	-	-	-	61.000.000.000	-	-	61.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
123	Phân xã Đông An xã VN tại Điện Biên	3.200.000	-	3.200.000	-	-	3.200.000	-	3.200.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
124	Nhà Thiếu Nhi tỉnh Đồng Nai	7.967.435.000	-	7.967.435.000	-	-	7.331.552.000	-	7.331.552.000	-	-	-	-	92%	-	-	92%
125	Nhà xuất bản tỉnh Đồng Nai	1.325.500.000	-	1.325.500.000	-	-	1.325.500.000	-	1.325.500.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
126	Vườn Pháp ý dân thân thiện - xã Hòa Tiến	247.200.000	-	247.200.000	-	-	247.200.000	-	247.200.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
127	Phòng công chứng số 2	-	-	-	-	-	552.938.000	-	552.938.000	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Phòng công chứng số 3	-	-	-	-	-	383.435.782	-	383.435.782	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Cẩm Mỹ	660.617.000.000	-	660.617.000.000	-	-	660.617.000.000	-	660.617.000.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
130	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Diên Khánh	828.178.540.000	-	828.178.540.000	-	-	827.818.985.061	-	827.818.985.061	-	-	-	-	100%	-	-	100%
131	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Long Thành	510.180.640.944	-	510.180.640.944	-	-	510.180.640.944	-	510.180.640.944	-	-	-	-	100%	-	-	100%
132	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nham Trach	441.046.823.000	-	441.046.823.000	-	-	441.046.823.000	-	441.046.823.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
133	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tân Phú	736.433.289.500	-	736.433.289.500	-	-	736.433.289.500	-	736.433.289.500	-	-	-	-	100%	-	-	100%
134	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Thống Nhất	500.702.444.500	-	500.702.444.500	-	-	500.702.444.500	-	500.702.444.500	-	-	-	-	100%	-	-	100%
135	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Trảng Borm	505.814.000.000	-	505.814.000.000	-	-	505.814.000.000	-	505.814.000.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
136	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Vĩnh Cửu	524.956.538.000	-	524.956.538.000	-	-	524.956.538.000	-	524.956.538.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
137	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Xuân Lộc	645.113.000.000	-	645.113.000.000	-	-	645.113.000.000	-	645.113.000.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
138	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa	759.757.000.000	-	759.757.000.000	-	-	759.757.000.000	-	759.757.000.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
139	Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Long Khánh	534.217.556.000	-	534.217.556.000	-	-	534.217.556.000	-	534.217.556.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
140	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	43.442.079.723	-	43.442.079.723	-	-	43.442.079.723	-	43.442.079.723	-	-	-	-	100%	-	-	100%
141	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	3.117.163.500	-	3.117.163.500	-	-	3.117.163.500	-	3.117.163.500	-	-	-	-	100%	-	-	100%
142	Quỹ phát triển đô thị tỉnh Đồng Nai	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-	-	94.000.000.000	-	94.000.000.000	-	-	-	-	39%	-	-	39%
143	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Đồng Nai	3.439.000.000	-	3.439.000.000	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
144	Sở Tài chính tỉnh Bến Tre	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	-	100%	-	-	100%
145	Cơ sở Sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Đồng Nai	27.622.300.000	-	27.622.300.000	-	-	25.539.905.611	-	25.539.905.611	-	-	-	-	93%	-	-	93%
146	Sở Công Thương	56.955.640.207	-	56.955.640.207	-	-	56.955.640.207	-	56.955.640.207	-	-	-	-	102%	-	-	102%
147	Sở Giáo dục và Đào tạo	936.229.925.614	-	936.229.925.614	-	-	889.799.458.145	-	889.799.458.145	-	-	-	-	95%	-	-	95%
148	Sở Giao thông Vận tải	322.021.461.000	-	322.021.461.000	-	-	165.238.253.056	-	165.238.253.056	-	-	-	-	51%	-	-	51%
149	Sở Kế hoạch - Đầu tư	17.022.681.628	-	17.022.681.628	-	-	14.515.145.500	-	14.515.145.500	-	-	-	-	105%	-	-	105%

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SỐ SÀN (%)					
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHỈ ĐƯỢC TRỊNH MTCQ)	CHỈ THƯỜNG XUYẾN	CHỈ CMTAQ	CHỈ HỒ SƠ SƯNG QUÝ DƯ TRÚ TẠI CHỖ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHỈ ĐƯỢC TRỊNH MTCQ)	CHỈ THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHỈ ĐƯỢC TRỊNH MTCQ)	CHỈ TRẢ MÔ CỐC LẠI CÁC KHUON DO CHỈ NHƯYEN DIA PHUONG VAY	CHỈ HỒ SƠ SƯNG QUÝ DƯ TRÚ TẠI CHỖ	CHỈ CHUONG TRINH MTCQ	CHỈ CHUYEN NGUON SANG NHAN SACU NAM SAI	TỔNG SỐ	CHỈ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHỈ ĐƯỢC TRỊNH MTCQ)	CHỈ THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHỈ ĐƯỢC TRỊNH MTCQ)	CHỈ CHUYEN NGUON SANG NHAN SACU NAM SAI
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13-6/1	14-7/2	15-8/3	16-11/4
150	Sở Khoa học và Công nghệ	265.367.764,000	171.525.861,000	333.841.503,000			245.756.777,503	114.394.321,000	131.562.456,503					92%	87%	98%	
151	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	237.847.199,000	2.018.531,000	235.171.666,000	657,000,000		198.814.079,216	1.182.144,000	197.146.964,216			484.966,000		84%	59%	84%	74%
152	Sở Ngoại vụ	9.763.200,000	1.220.000,000	8.537.300,400			9.535.651,431	1.214.334,000	8.321.297,431					98%	99%	97%	
153	Sở Nội vụ	75.452.407,000		75.452.407,000			20.150.297,222		29.159.729,222					39%		19%	
154	Sở Nông nghiệp và PTNT	187.262.579,578	3.027.000,000	184.099.579,578			195.006.677,141	3.014.730,000	190.789.975,976			1.201.981,165		104%	100%	104%	87%
155	Sở Tài chính	20.989.762,321		20.989.762,321			16.793.565,184		16.793.565,184					80%		80%	
156	Sở Tài nguyên và Môi trường	389.550.711,540	2.738.000,000	386.812.711,540			303.085.618,138	1.793.323,000	301.292.095,138					78%	66%	78%	
157	Sở Thương mại và Công nghiệp	20.876.635,901	2.403.000,000	18.473.635,901			21.486.062,757	2.402.482,000	19.083.580,757					103%	107%	103%	
158	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	15.252.110,425	2.512.000,000	12.740.110,425			10.337.605,184	2.482.834,000	7.854.771,184			223.591,000		100%	97%	100%	123%
159	Sở Y tế	185.298.976,646		185.118.976,646			184.473.609,564		184.250.098,564					97%	100%	97%	
160	Sở Xây dựng	16.129.450,000	341.900,000	15.787.550,000			15.647.498,953	341.429,000	15.296.069,953					97%	100%	97%	
161	Sở Y tế	1.287.082.500,464	539.669.808,400	718.148.001,064			1.246.447.428,281	510.180.185,568	727.896.688,913			8.370.552,080		100%	97%	100%	97%
162	Sở đoàn 303 - QK4	252.000,000		252.000,000			25.100,000		254.000,000					100%		100%	
163	Sở đoàn 302 QK7	400.000,000		400.000,000			400.000,000		400.000,000					100%		100%	
164	Trường Sĩ quan 1 học quân sự	400.000,000		400.000,000			400.000,000		400.000,000					100%		100%	
165	Thanh tra Sở Giao thông Vận tải	-		8.368.862,000			22.630.373,337		22.630.373,337					80%		80%	
166	Thanh tra tỉnh	8.368.862,000		8.368.862,000			7.401.192,013		7.401.192,013					100%		100%	
167	Trên đoàn FBI 38 BTM - QK7	70.000,000		70.000,000			70.000,000		70.000,000					100%		100%	
168	Trên đoàn FBI 03 BTM - QK7	60.000,000		60.000,000			60.000,000		60.000,000					75%	0%	75%	
169	Trên đoàn Bông Mài	17.087.297,924	1.000,000	17.086.297,924			12.881.685,295		12.881.685,295					28%		28%	
170	Tổ an Nhân dân tỉnh Bình Nhâm	2.672.780,000		2.672.780,000			751.803,000		751.803,000								
171	Tổng Công ty Tín Nghĩa	-		-			27.316.705,275		27.316.705,275					113%	113%		
172	Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đông Nam	200.000.000,000		200.000.000,000			226.357.773,720	226.357.773,720									
173	Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp	-		-			74.707.765,997		74.707.765,997					100%		100%	
174	Tổng cục VIII - Bộ Công an	1.098.510,000		1.098.510,000			1.098.510,000		1.098.510,000					95%		95%	
175	Trung tâm huấn luyện và nghiên cứu	4.200.000,000		4.200.000,000			4.000.000,000		4.000.000,000					100%		100%	
176	Trung tâm huấn luyện 93	143.000,000		143.000,000			143.000,000		143.000,000					100%		100%	
177	Trung đoàn 232	139.000,000		139.000,000			139.000,000		139.000,000					100%		100%	
178	Trung đoàn 3 - S3-9	364.000,000		364.000,000			364.000,000		364.000,000					100%		100%	
179	Trung tâm Công báo	-		-			2.701.770,457		2.701.770,457					100%		100%	
180	Trung tâm văn hóa tỉnh	1.200.000,000		1.200.000,000			1.199.998,000		1.199.998,000								
181	Trung tâm đào tạo - cung ứng lao động Kỹ thuật	-		-			856.683,789		856.683,789								
182	Trung tâm đào tạo sát	11.500.000,000		11.500.000,000			3.235.497,000	3.235.497,000						28%		28%	
183	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá	-		-			590.000,000		590.000,000								
184	Trung tâm giáo dục Lao động	100.000,000		100.000,000			100.000,000		100.000,000					100%		100%	

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ/PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTCG)	CHI THƯƠNG XUẤT	CHI CHATGOS	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ/PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTCG)	CHI THƯƠNG XUẤT (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTCG)	CHI TRẢ NGỒC LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI CHƯNG TRÌNH MTCG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ/PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTCG)	CHI THƯƠNG XUẤT (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTCG)	CHI CHATGOS
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=6/1	14=7/2	15=8/3	16=11/14
215	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Bình Thuận	28.237.833,450	1.116.000,000	27.211.833,450			37.212,391,377	1.086,767,000	36.125,624,377					131%	97%	133%	
216	Trường Cao đẳng nghệ thuật Công nghệ cao Bình Thuận	22.754.872,000	10.500.000,000	10.254.872,000	2.000.000,000		30.636.644,306	10.114.780,000	20.521.864,306					135%	96%	200%	0%
217	Trường Cao đẳng nghệ thuật ANA.2	147.200,000		147.200,000			147.200,000		147.200,000					100%		100%	
218	Trường Cao đẳng Nghệ thuật	121.000,000		121.000,000			121.000,000		121.000,000					100%		100%	
219	Trường Cao đẳng Nghệ thuật	77.316.853,000	62.891.453,000	14.425.400,000			86.514.726,579	51.420.511,000	33.094.214,579					112%	85%	229%	
220	Trường Cao đẳng Nghệ thuật	24.807.075,000		24.807.075,000			18.144.563,536	18.144.563,536	18.144.563,536					73%	73%	73%	
221	Trường Đại học Đồng Nai	130.089.939,176	25.281.000,000	104.808.939,176			148.432.897,865	24.074.581,000	124.359,216,865					114%	93%	119%	
222	Trường Đại học Lạc Hồng	4.500.000,000		4.500.000,000			3.357.720,000		3.357.720,000					75%		75%	
223	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	700.000,000		700.000,000			700.000,000		700.000,000					100%		100%	
224	Trường Cao đẳng nghệ thuật Đồng Nai	41.083,200		41.083,200			41.083,200		41.083,200					100%		100%	
225	Trường trung cấp lý thuyết Công nghiệp Đồng Nai						-		-								
226	Trường TCKTCN Nhơn Trại						1.396.532,673		1.396.532,673								
227	Trường TCKTCN QTVT						7.884.608,187		7.884.608,187								
228	Trường THCS và THPT Lê Sơn						36.903,120		36.903,120								
229	Trường THCS và THPT Bình Thuận						305.159,500		305.159,500								
230	Trường THPT Bình Thuận																
231	Trường THPT Bình Sơn						542.368,630		542.368,630								
232	Trường THPT Chư Văn An						1.487.960,859		1.487.960,859								
233	Trường THPT chuyên Lê Lương Thái Vinh						572.356,693		572.356,693								
234	Trường THPT Bình Thuận						58.201,680		58.201,680								
235	Trường THPT Dân Quay						293.939,716		293.939,716								
236	Trường THPT Dân Quay	10.000.000,000		10.000.000,000			10.000.000,000		10.000.000,000					100%		100%	
237	Trường THPT Diên Chi						111.996,601		111.996,601								
238	Trường THPT Bình Thuận						152.455,280		152.455,280								
239	Trường THPT Bình Thuận						135.108,582		135.108,582								
240	Trường THCS và THPT Hoàng Văn Thụ						102.312,975		102.312,975								
241	TRƯỜNG TẠM BẢO TRỢ HOÀN NGHE CỎ						235.891,336		235.891,336								
242	TRƯỜNG THPT KEM TÂN						344.053,200		344.053,200								
243	Trường THPT Lê Hồng						510.204,426		510.204,426								
244	Trường THPT Long Khánh						458.082,725		458.082,725								

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN										SỐ SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠN TRÌNH MTQG)	CHI THƯƠNG XUYỀN	CHI CTMTQG	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠN TRÌNH MTQG)	CHI THƯƠNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠN TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ GỐC, LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	CHI CHUYÊN NGUYÊN SÁNG NẠN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠN TRÌNH MTQG)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI CHUYÊN NGUYÊN SÁNG NẠN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=6/1	14=7/2	15=8/3	16=11/4	
245	Trường THPT Long Phước	-					631.527.240	-	631.527.240									
246	Trường THPT Long Thành	-					564.807.919	-	564.807.919									
247	Trường THPT Núi Bà	-					536.220.998	-	536.220.998									
248	Trường THPT Ngô Quyền	-					537.227.127	-	537.227.127									
249	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	-					322.250.853	-	322.250.853									
250	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	-					212.035.645	-	212.035.645									
251	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	-					421.486.604	-	421.486.604									
252	Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh	-					761.636.603	-	761.636.603									
253	Trường THPT Nguyễn Trãi	-					905.831.774	-	905.831.774									
254	Trường THPT Nhơn Trạch	-					134.563.196	-	134.563.196									
255	Trường THPT Phú Ngọc Thiệu	-					123.999.090	-	123.999.090									
256	Trường THPT Sông Ray	-					384.153.505	-	384.153.505									
257	Trường THPT Tân Hiệp	-					321.972.412	-	321.972.412									
258	Trường THPT Tân Phước	-					1.131.449.782	-	1.131.449.782									
259	Trường THPT Tân Phú	-					294.914.523	-	294.914.523									
260	Trường THPT Thanh Bình	-					148.829.300	-	148.829.300									
261	Trường THPT Thống Nhất A	-					286.010.059	-	286.010.059									
262	Trường THPT Thống Nhất B	-					331.252.000	-	331.252.000									
263	Trường THPT Tân Đức	-					780.170.000	-	780.170.000									
264	Trường THPT Trần Bình	-					413.162.681	-	413.162.681									
265	Trường THPT Tân Phú	-					788.709.866	-	788.709.866									
266	Trường THPT Tân An	-					190.020.065	-	190.020.065									
267	Trường THPT Vĩnh Cửu	-					389.736.600	-	389.736.600									
268	Trường THPT Võ	-					283.143.081	-	283.143.081									
269	Trường THPT Xuân Lũng	-					152.382.680	-	152.382.680									
270	Trường THPT Xuân Lộc	-					243.549.480	-	243.549.480									
271	Trường THPT Xuân Mỹ	-					120.954.701	-	120.954.701									
272	Trường THPT Xuân Thọ	-					147.711.448	-	147.711.448									
273	Trường THPT cấp nghề	-					179.917.524	-	179.917.524									
274	Trường THPT cấp nghề	-					4.099.306.563	-	4.099.306.563									
275	Trường THPT cấp nghề	-					45.600.000	-	45.600.000									
		45.600.000					45.600.000		45.600.000					100%			100%	

		DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SỐ SẴN (%)					
TT	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI CTMTQG	CHI BỔ SÚNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NGỒ GỐC, LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SÚNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	CHI CHƯNG TRÌNH MTQG	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI CTMTQG
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13-6/1	14-7/2	15-8/3	16-11/4
276	Trường Cao đẳng Thăng Long	48.800,000		48.800,000			48.800,000		48.800,000					100%		100%	
277	UBND huyện Cẩm Mỹ	39.942.556,755	39.942.556,755				37.465.560,755							94%			
278	UBND huyện Bình Quan	11.823,181,000	11.823,181,000				11.695.569,000							99%			
279	UBND huyện Long Thành	42.109.882,831	42.109.882,831				34.072,090,001							81%			
280	UBND huyện Nhơn Trạch	6.902,000,000	6.902,000,000				1.951,668,000							28%			
281	UBND huyện Tân Phú	49.208,366,000	49.208,366,000				48.415,774,000							98%			
282	UBND huyện Thống Nhất	10.899,000,000	10.899,000,000				10.897,813,500							100%			
283	UBND huyện Trảng Bommen	56.354,976,622	56.354,976,622				31.893,956,235							57%			
284	UBND huyện Vĩnh Cửu	89.315,145,270	89.315,145,270				64.672,484,400							72%			
285	UBND huyện Xuân Lộc	16.652,000,000	16.652,000,000				16.563,485,539							99%			
286	UBND huyện Phú Biên	110.699,804,628	110.699,804,628				90.923,883,179							82%			
287	UBND tỉnh và Long Khánh	27.683,431,200	27.683,431,200				20.516,972,810							74%			
288	UBND tỉnh và Long Khánh	7.160,340,600	7.160,340,600				6.997,911,908							98%			
289	Văn phòng điều phối chương trình năng lượng, công dân, nông thôn và xây dựng NTMT tỉnh Đồng Nai	855,305,616		855,305,616			855,305,616							100%		100%	
290	Văn phòng điều phối quốc tế và HENDD tỉnh Đồng Nai	15.691,395,000	2.365,200,000	13,326,195,000			14.491,741,003	1,787,655,000	12,672,086,093					92%	76%	95%	
291	Văn phòng tỉnh ủy Đảng Nhân	89.433,000,000	5.072,000,000	84,361,000,000			79.585,646,000	3,503,140,000	76,080,506,000					89%	69%	90%	
292	Văn phòng Ủy ban nhân dân	41.848,100,000	11,976,000,000	29,872,100,000			40,133,183,509	11,752,448,509	28,370,735,000					96%	98%	95%	
293	Văn phòng xã hội nhân dân tỉnh Đồng Nai	673,600,000		673,600,000			673,600,000		673,600,000					100%		100%	
294	Vườn Quốc gia Cát Tiên	733,600,000		733,600,000			733,600,000							100%		100%	
II	CHI BỔ SÚNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	2.910.000,000				2.910.000,000	2.910.000,000				2.910.000,000			100%			
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					2.981.124.186,888	2.981.124.186,888										



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

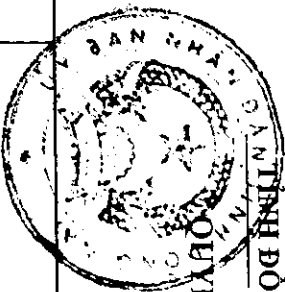
(Đính kèm Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Biên số 67/CK-NSNN

Đơn vị: Đồng

STT	Tên địa điểm	Dự toán		Quyết toán								So sánh QT/DT
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong cân đối			Ngoài cân đối			
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung khác		
A	B	1=2+3+4	2	3	5=6+10	6=7+8+9	7	8	10=11+12	11	12	13=5/1
	TỔNG SỐ	6,733,012,000,000	4,690,284,000,000	2,042,728,000,000	6,646,657,277,005	6,177,494,277,005	4,690,284,000,000	1,487,210,277,005	469,163,000,000	469,163,000,000		99%
1	Thành phố Biên Hòa	759,757,000,000	84,990,000,000	674,767,000,000	759,757,000,000	608,757,000,000	84,990,000,000	523,767,000,000	151,000,000,000	151,000,000,000		100%
2	Huyện Vĩnh Cửu	526,335,000,000	415,889,000,000	110,446,000,000	524,956,538,000	496,456,538,000	415,889,000,000	80,567,538,000	28,500,000,000	28,500,000,000		100%
3	Huyện Trảng Bom	514,814,000,000	389,071,000,000	125,743,000,000	505,814,000,000	477,314,000,000	389,071,000,000	88,243,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000		98%
4	Huyện Thống Nhất	506,640,000,000	398,806,000,000	107,834,000,000	500,702,444,500	472,039,444,500	398,806,000,000	73,233,444,500	28,663,000,000	28,663,000,000		99%
5	Huyện Định Quán	832,649,000,000	669,118,000,000	163,531,000,000	827,818,985,061	800,318,985,061	669,118,000,000	131,200,985,061	27,500,000,000	27,500,000,000		99%
6	Huyện Tân Phú	755,149,000,000	577,028,000,000	178,121,000,000	736,433,289,500	669,433,289,500	577,028,000,000	92,405,289,500	67,000,000,000	67,000,000,000		98%
7	Thị xã Long Khánh	549,582,000,000	446,831,000,000	102,751,000,000	534,217,556,000	510,217,556,000	446,831,000,000	63,386,556,000	24,000,000,000	24,000,000,000		97%
8	Huyện Xuân Lộc	648,441,000,000	526,388,000,000	122,053,000,000	645,113,000,000	618,113,000,000	526,388,000,000	91,725,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000		99%
9	Huyện Cẩm Mỹ	660,617,000,000	534,710,000,000	125,907,000,000	660,617,000,000	624,617,000,000	534,710,000,000	89,907,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000		100%
10	Huyện Long Thành	508,521,000,000	321,127,000,000	187,394,000,000	510,180,640,944	484,180,640,944	321,127,000,000	163,053,640,944	26,000,000,000	26,000,000,000		100%
11	Huyện Nhơn Trạch	470,507,000,000	326,326,000,000	144,181,000,000	441,046,823,000	416,046,823,000	326,326,000,000	89,720,823,000	25,000,000,000	25,000,000,000		94%

Biểu số 68/CK-NSNN



**TOA ĐOÀN CHỈ ĐẠO TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]